

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-47        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-47        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |                            |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Đặng Văn Thân     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2024   |
| Ông Vũ Đức Tiến       | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23/04/2024 |
| Ông Phạm Văn Hiệp     | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn  | Ủy viên  |                            |
| Ông Vương Hoàng Thăng | Ủy viên  |                            |
| Bà Tống Thị Điệp      | Ủy viên  |                            |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Văn Hiệp    | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Lương Văn Hòa    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/09/2024   |
| Ông Phan Trung Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16/09/2024 |
| Ông Nguyễn Hồng Hà   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16/09/2024 |
| Ông Chu Thành Nam    | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hương | Phó Tổng Giám đốc |                            |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Lê Thị Kiều Vân  | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Hải An  | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thanh Hậu | Thành viên |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

---

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024<br>(đã điều chỉnh) |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
|       |                                                 |             | VND                    | VND                           |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>607.626.899.847</b> | <b>563.384.088.836</b>        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    |             | <b>3.220.973.357</b>   | <b>5.265.467.204</b>          |
| 111   | 1. Tiền                                         | 3           | 3.220.973.357          | 5.265.467.204                 |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>93.495.707.177</b>  | <b>60.975.674.979</b>         |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 93.495.707.177         | 60.975.674.979                |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>490.518.216.557</b> | <b>352.916.454.388</b>        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 366.691.726.944        | 351.158.753.552               |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 79.666.584.808         | 79.486.609.119                |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 7           | 88.575.000.000         | 23.800.000.000                |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 8           | 141.968.168.081        | 87.629.467.893                |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (186.383.263.276)      | (189.158.376.176)             |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>10</b>   | <b>19.430.948.064</b>  | <b>130.359.367.356</b>        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 19.430.948.064         | 130.359.367.356               |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>961.054.692</b>     | <b>13.867.124.909</b>         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 14          | 28.945.925             | 57.233.587                    |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 356.165.745            | 13.233.948.300                |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 575.943.022            | 575.943.022                   |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>360.355.340.777</b> | <b>472.235.042.058</b>        |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>37.600.000.000</b>  | <b>57.683.834.245</b>         |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 7           | -                      | 19.640.000.000                |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 37.600.000.000         | 38.043.834.245                |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>16.459.153.901</b>  | <b>17.761.922.552</b>         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 11          | 16.348.599.062         | 17.761.922.552                |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 28.820.743.734         | 28.820.743.734                |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (12.472.144.672)       | (11.058.821.182)              |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 12          | 110.554.839            | -                             |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 699.165.000            | 547.965.000                   |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (588.610.161)          | (547.965.000)                 |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>13</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 15.292.742.940         | 15.292.742.940                |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (15.292.742.940)       | (15.292.742.940)              |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>1.100.946.187</b>   | <b>483.304.057</b>            |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 1.100.946.187          | 483.304.057                   |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>297.712.880.687</b> | <b>386.227.755.887</b>        |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 273.878.213.760        | 273.878.213.760               |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 1.447.257.429          | 104.977.257.429               |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 59.150.365.573         | 44.135.240.773                |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (36.762.956.075)       | (36.762.956.075)              |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>7.482.360.002</b>   | <b>10.078.225.317</b>         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 14          | 7.482.360.002          | 10.078.225.317                |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>967.982.240.624</b> | <b>1.035.619.130.894</b>      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024      | 01/01/2024<br>(đã điều chỉnh) |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------|
|       |                                               |             | VND             | VND                           |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 397.358.112.702 | 492.331.980.270               |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 365.846.565.438 | 445.070.433.006               |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 13.341.264.093  | 104.988.275.041               |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 1.297.958.357   | 5.428.952.641                 |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 16.528.949.125  | 13.288.730.481                |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 5.441.382.734   | 5.033.095.240                 |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 2.047.961.403   | 571.780.399                   |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 1.305.430.906   | 475.827.280                   |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 51.737.807.732  | 79.532.336.019                |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 20          | 269.729.615.019 | 231.053.741.836               |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 4.416.196.069   | 4.697.694.069                 |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 31.511.547.264  | 47.261.547.264                |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 25.261.547.264  | 47.261.547.264                |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 20          | 6.250.000.000   | -                             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 570.624.127.922 | 543.287.150.624               |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 21          | 570.624.127.922 | 543.287.150.624               |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 386.386.000.000 | 386.386.000.000               |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 386.386.000.000 | 386.386.000.000               |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 18.763.147.666  | 18.763.147.666                |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 165.474.980.256 | 138.138.002.958               |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 114.318.702.958 | 11.032.429.988                |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 51.156.277.298  | 127.105.572.970               |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | 967.982.240.624 | 1.035.619.130.894             |

Lê Thị Thu Hiền  
Người lập  
Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023               |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | (đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 1.179.419.830.329     | 910.661.427.502        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | 574.741.200            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.179.419.830.329     | 910.086.686.302        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 1.150.789.599.433     | 884.850.949.226        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 28.630.230.896        | 25.235.737.076         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 79.898.429.314        | 355.809.472.006        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 15.527.649.539        | 23.863.354.995         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 15.493.707.393        | 6.188.058.463          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 14.320.713.982        | 19.107.648.664         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 29.946.838.473        | 86.765.371.449         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 48.733.458.216        | 251.308.833.974        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 18.111.111.233        | 2.040.623.225          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 13.012.691.002        | 105.632.994.619        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 5.098.420.231         | (103.592.371.394)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 53.831.878.447        | 147.716.462.580        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 2.675.601.149         | 20.610.889.610         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>51.156.277.298</u> | <u>127.105.572.970</u> |

Lê Thị Thu Hiền  
Người lậpHoàng Minh Đức  
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 53.831.878.447    | 147.716.462.580   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 1.453.968.651     | 1.306.409.598     |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (2.775.112.900)   | 8.855.902.489     |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (943.515.475)     | 168.165.955       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (78.474.864.837)  | (336.974.404.794) |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 15.493.707.393    | 6.188.058.463     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (11.413.938.721)  | (172.739.405.709) |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (47.017.110.993)  | (163.039.337.598) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 110.310.777.162   | (108.126.306.422) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (141.431.255.118) | 164.896.630.656   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 2.624.152.977     | 29.726.112.497    |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                 | 24.980.781.305    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (13.612.399.782)  | (63.568.597.090)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (3.180.917.978)   | (7.390.857.312)   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.781.498.000)   | (2.295.617.521)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (108.502.190.453) | (297.556.597.194) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (151.200.000)     | (9.688.649.111)   |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (81.695.032.198)  | (195.615.674.979) |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 4.040.000.000     | 158.800.000.000   |
| 25    | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (15.015.124.800)  | (269.680.000.000) |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | 118.530.000.000   | 422.004.082.785   |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 54.704.068.870    | 59.119.610.544    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 80.412.711.872    | 164.939.369.239   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                            |                                                         |             | VND               | VND               |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                         |             |                   |                   |
| 33                                         | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 1.021.409.093.126 | 520.098.155.952   |
| 34                                         | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (976.483.219.943) | (400.743.477.860) |
| 36                                         | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (18.882.278.415)  | (26.375.004.385)  |
| 40                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | 26.043.594.768    | 92.979.673.707    |
| 50                                         | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (2.045.883.813)   | (39.637.554.248)  |
| 60                                         | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 5.265.467.204     | 44.882.845.007    |
| 61                                         | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.389.966         | 20.176.445        |
| 70                                         | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | 3.220.973.357     | 5.265.467.204     |

**Lê Thị Thu Hiền**  
Người lập**Hoàng Minh Đức**  
Kế toán trưởng**Phạm Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2024*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 71 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2024, Công ty hoàn tất thủ tục chuyển nhượng các căn hộ từ dự án toà nhà hỗn hợp N01-T6,T7 khu Ngoại giao đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với tổng doanh thu ghi nhận là 104 tỷ VND. Điều này dẫn đến doanh thu năm 2024 tăng 29,51% so với năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An, Công ty TNHH FCC Việt Nam, Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki với lợi nhuận 276 tỷ VND. Năm nay, không phát sinh các hoạt động tương tự dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2024 giảm đáng kể so với năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ .

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03      | năm |

### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 05 - 30 | năm |

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.



**2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

**2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.18 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoạt động của Công ty ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.23 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

|                                 | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 639.287.040          | 214.771.264          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.581.686.317        | 5.050.695.940        |
|                                 | <b>3.220.973.357</b> | <b>5.265.467.204</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                       |          |                       |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 93.495.707.177        | -        | 60.975.674.979        | -        |
|                        | <b>93.495.707.177</b> | <b>-</b> | <b>60.975.674.979</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 93.495.707.177 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

| 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH                                | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                               | Giá gốc                |                         | Giá gốc                |                         |
|                                                               | VND                    |                         | VND                    |                         |
| <b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      |                        |                         |                        |                         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                 |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn             | 273.878.213.760        | (30.000.000.000)        | 273.878.213.760        | (30.000.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng              | 30.000.000.000         | (30.000.000.000)        | 30.000.000.000         | (30.000.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                           | 49.628.213.760         | -                       | 49.628.213.760         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú                              | 28.100.000.000         | -                       | 28.100.000.000         | -                       |
| - Công ty TNHH Machino Phú Xuân                               | 70.950.000.000         | -                       | 70.950.000.000         | -                       |
|                                                               | 95.200.000.000         | -                       | 95.200.000.000         | -                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                            | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)         | 104.977.257.429        | (1.447.257.429)         |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam    | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)         | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên (*)                   | -                      | -                       | 80.000.000.000         | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá (*)       | -                      | -                       | 23.530.000.000         | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 | 59.150.365.573         | (5.315.698.646)         | 44.135.240.773         | (5.315.698.646)         |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam                     | 841.102.790            | (841.102.790)           | 841.102.790            | (841.102.790)           |
| - Công ty Cổ phần PEC Hà Nội                                  | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         |
| - Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội                          | 36.673.137.983         | -                       | 36.673.137.983         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.621.000.000          | (1.474.595.856)         | 3.621.000.000          | (1.474.595.856)         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội                   | 15.015.124.800         | -                       | -                      | -                       |
|                                                               | <b>334.475.836.762</b> | <b>(36.762.956.075)</b> | <b>422.990.711.962</b> | <b>(36.762.956.075)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Theo Nghị quyết số Hội đồng Quản trị số 72/NQ/MTB-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2024 quyết định phương án thu hồi vốn tại các dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư thôn Thái, xã Nguyễn Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình (dự án thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá) và dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quán Đò, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (dự án thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên). Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng tại các công ty này với tổng giá trị chuyển nhượng là 121.578.721.644 VND (trong đó: lãi từ việc chuyển nhượng là 18.048.721.644 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty                                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính               |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn <sup>(1)</sup> | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Thương mại máy móc và thiết bị           |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng <sup>(2)</sup>  | Thành phố Đà Nẵng          | 49,78%        | (2)              | Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                              | Thành phố Hà Nội           | 51,00%        | 51,00%           | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                                 | Tỉnh Thái Bình             | 55,00%        | 55,00%           | Kinh doanh bất động sản                  |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                                  | Tỉnh Thái Bình             | 70,00%        | 70,00%           | Kinh doanh bất động sản                  |

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty                                              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Thành phố Hà Nội           | 34,58%        | 34,58%           | Thương mại máy móc và thiết bị |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 12,13%        | 12,13%           | Thương mại                     |
| Công ty Cổ phần PEC Hà Nội                                  | Thành phố Hà Nội           | 8,00%         | 8,00%            | Xây lắp                        |
| Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội                          | Thành phố Hà Nội           | 8,45%         | 8,45%            | Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | Tỉnh Đồng Nai              | 1,80%         | 1,80%            | Đóng mới, sửa chữa tàu         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội <sup>(3)</sup>    | Thành phố Hà Nội           | 3,60%         | 3,60%            | Thương mại và dịch vụ          |

(3) Ngày 18/01/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0013/NQ/MTB-HĐQT về chủ trương tham gia đầu tư dự án 17,25 ha tại Đông Anh - Hà Nội do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội là chủ đầu tư. Công ty thực hiện mua lại 187.200 cổ phần tương ứng 3,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội, tổng giá trị mua: 15.015.124.800 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                            | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                            | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                            | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>28.332.703.716</b>  | <b>(28.287.703.716)</b>  | <b>28.287.703.716</b>  | <b>(28.287.703.716)</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn          | 28.095.879.967         | (28.095.879.967)         | 28.095.879.967         | (28.095.879.967)         |
| - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | 45.000.000             | -                        | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | 191.823.749            | (191.823.749)            | 191.823.749            | (191.823.749)            |
| <b>Bên khác</b>                                            | <b>338.359.023.228</b> | <b>(157.033.474.560)</b> | <b>322.871.049.836</b> | <b>(159.808.587.460)</b> |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar                   | 33.627.654.160         | (33.627.654.160)         | 33.627.654.160         | (33.627.654.160)         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng                  | 96.856.865.496         | (96.856.865.496)         | 96.856.865.496         | (96.856.865.496)         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á         | 3.504.674.511          | -                        | 21.616.960.219         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Shaltech                                 | 29.506.670.518         | -                        | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal                      | 36.239.039.565         | -                        | 54.174.213.549         | -                        |
| - Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên                        | 69.320.059.470         | -                        | 13.599.989.270         | -                        |
| Phải thu khách hàng khác                                   | 69.304.059.508         | (26.548.954.904)         | 102.995.367.142        | (29.324.067.804)         |
|                                                            | <b>366.691.726.944</b> | <b>(185.321.178.276)</b> | <b>351.158.753.552</b> | <b>(188.096.291.176)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                 | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                 | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                                 | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>50.000.000</b>     | -                      | <b>50.000.000</b>     | -                      |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội  | 50.000.000            | -                      | 50.000.000            | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                 | <b>79.616.584.808</b> | <b>(1.062.085.000)</b> | <b>79.436.609.119</b> | <b>(1.062.085.000)</b> |
| - Công ty CP LICOGI 13                          | 17.307.281.896        | -                      | 21.307.281.896        | -                      |
| - Công ty TNHH Công nghiệp M&H                  | 963.600.000           | (963.600.000)          | 963.600.000           | (963.600.000)          |
| - Công ty Cổ phần Senka International           | 3.908.443.047         | -                      | 2.705.651.571         | -                      |
| - Công ty TNHH TM và DV XNK QĐ Việt Nam         | 11.067.237.752        | -                      | 11.067.237.752        | -                      |
| - Arvy Phouyuan Mining Sole Co., Ltd.           | -                     | -                      | 12.549.870.000        | -                      |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát | 3.485.497.084         | -                      | 10.653.957.779        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông            | 5.003.131.707         | -                      | 9.347.486.777         | -                      |
| - Công ty TNHH TM và Dịch vụ XNK Ninh Bình      | 20.202.625.460        | -                      | 6.634.262.275         | -                      |
| - Công ty TNHH Green Agros                      | 16.502.085.400        | -                      | -                     | -                      |
| - Trả trước cho người bán khác                  | 1.176.682.462         | (98.485.000)           | 4.207.261.069         | (98.485.000)           |
|                                                 | <b>79.666.584.808</b> | <b>(1.062.085.000)</b> | <b>79.486.609.119</b> | <b>(1.062.085.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                               | 01/01/2024            |          | Trong năm             |                   | 31/12/2024            |          |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------|
|                                                               | Giá trị               | Dự phòng | Tăng                  | Giảm              | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                               | VND                   | VND      | VND                   | VND               | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                            |                       |          |                       |                   |                       |          |
| Cho vay ngắn hạn                                              | 23.800.000.000        | -        | 44.775.000.000        | -                 | 68.575.000.000        | -        |
| <i>Bên liên quan</i>                                          | 23.800.000.000        | -        | 44.775.000.000        | -                 | 68.575.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt <sup>(1)</sup>            | 20.000.000.000        | -        | 26.800.000.000        | -                 | 46.800.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên <sup>(2)</sup>        | 3.800.000.000         | -        | 13.575.000.000        | -                 | 17.375.000.000        | -        |
| <i>Bên khác</i>                                               | -                     | -        | 4.400.000.000         | -                 | 4.400.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Đình Lập <sup>(3)</sup> | -                     | -        | 4.400.000.000         | -                 | 4.400.000.000         | -        |
| Cho vay dài hạn đến hạn phải thu                              | -                     | -        | 20.000.000.000        | -                 | 20.000.000.000        | -        |
| <i>Bên liên quan</i>                                          | -                     | -        | 20.000.000.000        | -                 | 20.000.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên <sup>(4)</sup>        | -                     | -        | 20.000.000.000        | -                 | 20.000.000.000        | -        |
|                                                               | <u>23.800.000.000</u> | <u>-</u> | <u>64.775.000.000</u> | <u>-</u>          | <u>88.575.000.000</u> | <u>-</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                             |                       |          |                       |                   |                       |          |
| <i>Bên liên quan</i>                                          | 19.640.000.000        | -        | 400.000.000           | 40.000.000        | 20.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH Đầu tư và phát triển nhà ở Nguyễn Xá           | 40.000.000            | -        | -                     | 40.000.000        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên <sup>(4)</sup>        | 19.600.000.000        | -        | 400.000.000           | -                 | 20.000.000.000        | -        |
|                                                               | <u>19.640.000.000</u> | <u>-</u> | <u>400.000.000</u>    | <u>40.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng                    | -                     | -        | (20.000.000.000)      | -                 | (20.000.000.000)      | -        |
| <b>Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng</b>                    | <u>19.640.000.000</u> | <u>-</u> |                       |                   | <u>-</u>              | <u>-</u> |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:

| TT  | Hợp đồng cho vay số                                                                                                                                                                                                                                                         | Số tiền cho vay | Mục đích vay                                                     | Thời hạn vay                            | Lãi suất | Hình thức bảo đảm | Số dư tại 31/12/2024 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|-------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | VND             |                                                                  |                                         |          |                   | VND                  |
| (1) | Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt<br>01.26.12/HĐVT/2023 ngày 26/12/2023 và<br>phụ lục gia hạn ngày 26/12/2024<br>24.01.07/HĐVT/2024 ngày 01/7/2024<br><br>24.10.07/HĐVT/2024 ngày 10/7/2024<br><br>2211/HĐVT/2024 ngày 22/11/2024<br><br>24.27.12/HĐVT/2024 ngày 27/12/2024 | 20.000.000.000  | Phục vụ sản xuất kinh doanh                                      | Đến hết ngày 31/12/2025                 | 7,5%/năm | Tín chấp          | 46.800.000.000       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.000.000.000   | Phục vụ sản xuất kinh doanh                                      | 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 7,5%/năm | Tín chấp          | 20.000.000.000       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20.000.000.000  | Phục vụ sản xuất kinh doanh                                      | 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 7,5%/năm | Tín chấp          | 1.000.000.000        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.000.000.000   | Phục vụ sản xuất kinh doanh                                      | 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 7,5%/năm | Tín chấp          | 19.800.000.000       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.000.000.000   | Phục vụ sản xuất kinh doanh                                      | 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 7,5%/năm | Tín chấp          | 1.000.000.000        |
| (2) | Công ty Cổ phần Dầu tư Hasky Hưng Yên<br>02.0512/HĐVT/2023 ngày 05/12/2023<br><br>03.2903/HĐVT/2024 ngày 29/03/2024<br><br>01.2606/HĐVT/2024 ngày 26/06/2024<br><br>02.1507/HĐVT/2024 ngày 15/07/2024                                                                       | 5.000.000.000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vì phạm pháp luật | 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 15%/năm  | Tín chấp          | 17.375.000.000       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7.000.000.000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vì phạm pháp luật | 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 15%/năm  | Tín chấp          | 3.800.000.000        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.000.000.000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vì phạm pháp luật | 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 15%/năm  | Tín chấp          | 7.000.000.000        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.575.000.000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vì phạm pháp luật | 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay | 15%/năm  | Tín chấp          | 3.000.000.000        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                                                                  |                                         |          |                   | 3.575.000.000        |

| CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ                                         |                                                                                     |                 |                                                                  | Báo cáo tài chính riêng                    |          |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|-------------------|
| Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam |                                                                                     |                 |                                                                  | cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 |          |                   |
| TT                                                                             | Hợp đồng cho vay số                                                                 | Số tiền cho vay | Mục đích vay                                                     | Thời hạn vay                               | Lãi suất | Hình thức bảo đảm |
|                                                                                |                                                                                     | VND             |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          | VND               |
| (3)                                                                            | Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Đình Lập<br>01/HĐVT/2024/PVM-ĐL ngày 25/10/2024 | 1.000.000.000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vi phạm pháp luật | 60 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay     | 7,5%/năm | Tín chấp          |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
| (4)                                                                            | Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên<br>01.2908/HĐVT/2023 ngày 29/08/2023          | 20.000.000.000  | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không vi phạm pháp luật | 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay    | 7,5%/năm | Tín chấp          |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          |                   |
|                                                                                |                                                                                     |                 |                                                                  |                                            |          | 88.575.000.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                              |                        | 31/12/2024 |                       | 01/01/2024 |          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------------------|------------|----------|
|                                                              |                        | Giá trị    | Dự phòng              | Giá trị    | Dự phòng |
|                                                              |                        | VND        | VND                   | VND        | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                           |                        |            |                       |            |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                           |                        |            |                       |            |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                       | 7.499.843.546          | -          | 1.333.934.978         | -          |          |
| Tạm ứng <sup>(1)</sup>                                       | 81.731.063.244         | -          | 54.609.913.120        | -          |          |
| Ký cược, ký quỹ                                              | 12.881.214             | -          | 13.349.767            | -          |          |
| Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư                         | 52.300.000.000         | -          | 31.000.000.000        | -          |          |
| Phải thu khác                                                | 424.380.077            | -          | 672.270.028           | -          |          |
|                                                              | <b>141.968.168.081</b> | <b>-</b>   | <b>87.629.467.893</b> | <b>-</b>   |          |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                          |                        |            |                       |            |          |
| Ông Phan Trung Nghĩa                                         | 2.500.000.000          | -          | 3.000.000.000         | -          |          |
| Ông Chu Thành Nam                                            | 4.900.000.000          | -          | 4.900.000.000         | -          |          |
| Ông Nguyễn Hồng Hà                                           | 4.126.235.340          | -          | 4.687.002.480         | -          |          |
| Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô <sup>(2)</sup>     | 37.300.000.000         | -          | 16.000.000.000        | -          |          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla <sup>(3)</sup>                  | 15.000.000.000         | -          | 15.000.000.000        | -          |          |
| Phải thu các đối tượng khác                                  | 78.141.932.741         | -          | 44.042.465.413        | -          |          |
|                                                              | <b>141.968.168.081</b> | <b>-</b>   | <b>87.629.467.893</b> | <b>-</b>   |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                            |                        |            |                       |            |          |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                           |                        |            |                       |            |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                       | -                      | -          | 443.834.245           | -          |          |
| Ký cược, ký quỹ                                              | 1.000.000.000          | -          | 1.000.000.000         | -          |          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội                    | 600.000.000            | -          | 600.000.000           | -          |          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng <sup>(4)</sup> | 36.000.000.000         | -          | 36.000.000.000        | -          |          |
|                                                              | <b>37.600.000.000</b>  | <b>-</b>   | <b>38.043.834.245</b> | <b>-</b>   |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                                        | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |          |                       |          |
| Ông Phan                                               | 2.500.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Trung Nghĩa                                            |                       |          |                       |          |
| Ông Lương Văn                                          | 4.950.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Hòa                                                    |                       |          |                       |          |
| Ông Chu Thành                                          | 4.900.000.000         | -        | 4.900.000.000         | -        |
| Nam                                                    |                       |          |                       |          |
| Ông Nguyễn                                             | 4.126.235.340         | -        | 4.687.002.480         | -        |
| Hồng Hà                                                |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ phần                                        | 600.000.000           | -        | 600.000.000           | -        |
| Xuất nhập khẩu                                         |                       |          |                       |          |
| Máy Hà Nội                                             |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ                                             | 2.161.828.769         | -        | 16.438.356            | -        |
| phần Machino                                           |                       |          |                       |          |
| Thành Đạt                                              |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ phần                                        | 3.499.746.574         | -        | 159.719.177           | -        |
| dầu tư Hasky                                           |                       |          |                       |          |
| Hưng Yên                                               |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH                                           | -                     | -        | 323.156.164           | -        |
| Đầu tư và Phát                                         |                       |          |                       |          |
| triển nhà ở                                            |                       |          |                       |          |
| Nguyễn Xá                                              |                       |          |                       |          |
|                                                        | <b>22.737.810.683</b> | <b>-</b> | <b>16.686.316.177</b> | <b>-</b> |

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía Bắc, trong đó tập trung tại các tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 23,85 tỷ VND. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐHT ký ngày 27/12/2023 và phụ lục số 02/2024/PLHĐHT ngày 19/01/2024, các bên đã thống nhất gia hạn thời gian 24 tháng và tạm ứng chi phí bổ sung số tiền 25 tỷ đồng. Số tiền Công ty đã tạm ứng lũy kế tính đến 31/12/2024 là 37,3 tỷ VND.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

- Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đầu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau: Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40%, Công ty Cổ phần Licogi 13: 30%, Công ty: 30% trên tổng chi phí.

- Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

- Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(4) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng (Bên A) và Công ty (Bên B) về việc góp vốn, tài sản và các nguồn lực khác để cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn với tổng nguồn vốn đầu tư: 677,306 tỷ VND.

- Phương thức hợp tác: bên A thành lập doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Đình Lập, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau: Bên A: 55% vốn góp; Bên B: 45% vốn góp.

- Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng. Theo Nghị quyết HĐQT số 72/NQ/MTB-HĐQT ngày 31/07/2024, Công ty dự kiến dừng hợp tác, thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trước ngày 31/03/2025.

**9 . NỢ XẤU**

|                                                          | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                          | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng <sup>(1)</sup> | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar <sup>(2)</sup>  | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         |
| - Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn          | 28.095.879.967         | -                      | 28.095.879.967         | -                      |
| - Các khoản khác                                         | 30.038.857.907         | 30.038.857.907         | 35.439.083.707         | 35.439.083.707         |
|                                                          | <b>188.619.257.530</b> | <b>160.523.377.563</b> | <b>194.019.483.330</b> | <b>165.923.603.363</b> |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

**Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:**

(1): Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024            |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.854.253.800         | -        | -                      | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                     | -        | 99.202.338.735         | -        |
| Hàng hoá                            | 17.576.694.264        | -        | 31.157.028.621         | -        |
|                                     | <b>19.430.948.064</b> | <b>-</b> | <b>130.359.367.356</b> | <b>-</b> |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
|                        | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND            |
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm          | 17.025.853.672         | 2.399.986.612     | 8.845.816.905                   | 387.886.545               | 161.200.000          | 28.820.743.734 |
| Số dư cuối năm         | 17.025.853.672         | 2.399.986.612     | 8.845.816.905                   | 387.886.545               | 161.200.000          | 28.820.743.734 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm          | 4.085.502.092          | 463.768.947       | 6.068.253.434                   | 355.063.372               | 86.233.337           | 11.058.821.182 |
| - Khấu hao trong năm   | 678.097.032            | 240.023.292       | 430.924.380                     | 10.545.450                | 53.733.336           | 1.413.323.490  |
| Số dư cuối năm         | 4.763.599.124          | 703.792.239       | 6.499.177.814                   | 365.608.822               | 139.966.673          | 12.472.144.672 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Tại ngày đầu năm       | 12.940.351.580         | 1.936.217.665     | 2.777.563.471                   | 32.823.173                | 74.966.663           | 17.761.922.552 |
| Tại ngày cuối năm      | 12.262.254.548         | 1.696.194.373     | 2.346.639.091                   | 22.277.723                | 21.233.327           | 16.348.599.062 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.743.133.636 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.900.333.869 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 699.165.000 VND và 588.160.161 VND, khấu hao trong năm là 40.645.161 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 547.965.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Giá trị quyền<br>sử dụng đất | Nhà                  | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.779.542.940                | 7.513.200.000        | 15.292.742.940        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.779.542.940</b>         | <b>7.513.200.000</b> | <b>15.292.742.940</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.779.542.940                | 7.513.200.000        | 15.292.742.940        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.779.542.940</b>         | <b>7.513.200.000</b> | <b>15.292.742.940</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                            | -                    | -                     |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>-</b>                     | <b>-</b>             | <b>-</b>              |

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 5.173.484            | 20.809.614            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 23.772.441           | 36.423.973            |
|                                 | <b>28.945.925</b>    | <b>57.233.587</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 81.216.057           | 292.950.090           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng      | 1.266.725.094        | 2.207.599.768         |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ       | 6.134.418.851        | 7.577.675.459         |
|                                 | <b>7.482.360.002</b> | <b>10.078.225.317</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024             |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                                         | VND                   | nợ<br>VND             | VND                    | nợ<br>VND              |
| <i>Bên khác</i>                                         |                       |                       |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Farmington                   | 3.532.902.020         | 3.532.902.020         | 3.344.102.020          | 3.344.102.020          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex                  | 2.789.092.560         | 2.789.092.560         | 2.789.092.560          | 2.789.092.560          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong                    | 1.498.441.178         | 1.498.441.178         | 1.498.441.178          | 1.498.441.178          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco              | -                     | -                     | 40.442.181.677         | 40.442.181.677         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia | -                     | -                     | 5.197.557.812          | 5.197.557.812          |
| Công ty Cổ phần Thương mại IMP Việt Nam                 | -                     | -                     | 21.601.254.882         | 21.601.254.882         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Phát triển Linh Nam Việt      | -                     | -                     | 17.588.265.055         | 17.588.265.055         |
| Phải trả nhà cung cấp khác                              | 5.520.828.335         | 5.520.828.335         | 12.527.379.857         | 12.527.379.857         |
|                                                         | <b>13.341.264.093</b> | <b>13.341.264.093</b> | <b>104.988.275.041</b> | <b>104.988.275.041</b> |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| <i>Bên khác</i>                                  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí | 1.009.800.000        | 1.009.800.000        |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV         | -                    | 2.677.576.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình       | -                    | 719.507.625          |
| Người mua trả tiền trước khác                    | 288.158.357          | 1.022.069.016        |
|                                                  | <b>1.297.958.357</b> | <b>5.428.952.641</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu kỳ<br>VND | Số phải nộp đầu kỳ<br>(đã điều chỉnh)<br>VND | Số phải nộp trong<br>năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải thu cuối năm<br>VND | Số phải nộp cuối<br>năm<br>VND |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
|                                        |                           |                                              |                                 |                                    |                             |                                |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 440.943.022               | -                                            | -                               | -                                  | 440.943.022                 | -                              |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                         | 13.096.184.807                               | 2.675.601.149                   | 3.180.917.978                      | -                           | 12.590.867.978                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                         | 154.233.090                                  | 2.599.798.159                   | 1.809.870.610                      | -                           | 944.160.639                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 135.000.000               | -                                            | 4.065.350.570                   | 4.065.350.570                      | 135.000.000                 | -                              |
| Các loại thuế khác                     | -                         | -                                            | 5.000.000                       | 5.000.000                          | -                           | -                              |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                         | 38.312.584                                   | 3.012.946.713                   | 57.338.789                         | -                           | 2.993.920.508                  |
|                                        | <b>575.943.022</b>        | <b>13.288.730.481</b>                        | <b>12.358.696.591</b>           | <b>9.118.477.947</b>               | <b>575.943.022</b>          | <b>16.528.949.125</b>          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                                                                               | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay                                                             | 281.348.837          | 571.780.399        |
| - Chi phí lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 1.556.612.566        | -                  |
| - Chi phí phải trả khác                                                       | 210.000.000          | -                  |
|                                                                               | <b>2.047.961.403</b> | <b>571.780.399</b> |

**Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan**

|                                                        |                   |                   |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | 22.006.849        | 12.004.321        |
|                                                        | <b>22.006.849</b> | <b>12.004.321</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn  
Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                         | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                       |                       |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                                       |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                    | 212.980.000           | 233.890.000           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                         | 22.868.846.000        | 70.374.109.099        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                            | 4.280.086.730         | 3.843.065.145         |
| - Phải trả lãi vay                                                      | 2.171.739.173         | -                     |
| - Phải trả theo quyết định của tòa án <sup>(1)</sup>                    | 22.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                     | 204.155.829           | 81.271.775            |
|                                                                         | <b>51.737.807.732</b> | <b>79.532.336.019</b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                      |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                                                    | <b>2.171.739.173</b>  | -                     |
| - Công ty TNHH Machino Phú Xuân                                         | 1.592.641.639         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú                                        | 579.097.534           | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                                         | <b>49.566.068.559</b> | <b>79.532.336.019</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 22.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex <sup>(2)</sup>             | -                     | 17.600.000.000        |
| - Các cá nhân đặt cọc căn hộ hình thành trong tương lai                 | -                     | 52.751.889.099        |
| - Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên <sup>(3)</sup>                      | 21.500.000.000        | -                     |
| - Đối tượng khác                                                        | 6.066.068.559         | 4.180.446.920         |
|                                                                         | <b>51.737.807.732</b> | <b>79.532.336.019</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                       |                       |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 25.261.547.264        | 47.261.547.264        |
|                                                                         | <b>25.261.547.264</b> | <b>47.261.547.264</b> |

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027. Trong năm 2024, Công ty đã thanh toán cho Agribank 5 tỷ VND và khoản đã quá hạn thanh toán căn cứ theo thời hạn thanh toán là: 10 tỷ VND.

(2) Công ty nhận đặt cọc với giá trị 17.600.000.000 VND của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Do đã quá thời hạn của hợp đồng nhưng Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex không đóng bổ sung số tiền theo điều khoản quy định tại hợp đồng và Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công dự án này cho đối tác khác. (Xem tại thuyết minh số 29-Thu nhập khác).

(3) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên nhằm đảm bảo giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nông sản giữa 02 bên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**20 . VAY**

|                                                                                        | 01/01/2024             |                        | Trong năm                |                        | 31/12/2024             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                        | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                                 |                        |                        |                          |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                    |                        |                        |                          |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(1)</sup>                      | 231.053.741.836        | 231.053.741.836        | 1.006.409.093.126        | 972.733.219.943        | 264.729.615.019        | 264.729.615.019        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(2)</sup> | -                      | -                      | 559.001.400.000          | 469.242.413.200        | 89.758.986.800         | 89.758.986.800         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>             | 55.092.311.501         | 55.092.311.501         | 291.627.892.758          | 263.351.926.408        | 83.368.277.851         | 83.368.277.851         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên                                 | 63.792.638.919         | 63.792.638.919         | 144.579.800.368          | 144.520.088.919        | 63.852.350.368         | 63.852.350.368         |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú <sup>(4)</sup>                                        | 12.518.791.416         | 12.518.791.416         | -                        | 12.518.791.416         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Machino Phú Xuân <sup>(5)</sup>                                         | 28.950.000.000         | 28.950.000.000         | -                        | 22.400.000.000         | 6.550.000.000          | 6.550.000.000          |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                   | 70.700.000.000         | 70.700.000.000         | 11.200.000.000           | 60.700.000.000         | 21.200.000.000         | 21.200.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên <sup>(6)</sup>                  | -                      | -                      | 5.000.000.000            | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
|                                                                                        | -                      | -                      | 5.000.000.000            | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
|                                                                                        | <b>231.053.741.836</b> | <b>231.053.741.836</b> | <b>1.011.409.093.126</b> | <b>972.733.219.943</b> | <b>269.729.615.019</b> | <b>269.729.615.019</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                  |                        |                        |                          |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên <sup>(6)</sup>                  | -                      | -                      | 15.000.000.000           | 3.750.000.000          | 11.250.000.000         | 11.250.000.000         |
|                                                                                        | -                      | -                      | <b>15.000.000.000</b>    | <b>3.750.000.000</b>   | <b>11.250.000.000</b>  | <b>11.250.000.000</b>  |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                               | -                      | -                      | (5.000.000.000)          | -                      | (5.000.000.000)        | (5.000.000.000)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                      | -                      | -                      | -                        | -                      | <b>6.250.000.000</b>   | <b>6.250.000.000</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

| STT                                                                            | Hợp đồng vay                                                                                                                                                                                                  | Hạn mức tín dụng/ Số tiền cho vay (VND) | Lãi suất                                                                                                         | Kỳ hạn                                                                                         | Mục đích vay                                                           | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                      | Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 (VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1 Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng</b>                      |                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                                  |                                                                                                |                                                                        |                                                                                                                                                                      |                                         |
| 1                                                                              | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng<br>Hợp đồng cấp tín dụng số 191067.24.065.597402<br>TD ngày 04/03/2024 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 191067.24.065.597402.TD.PL1806 ngày 18/06/2024 | 130.000.000.000                         | Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ | Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 25/01/2025                                               | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2023-2024   | Thế chấp hàng hoá và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 191118.24.065.597402.BD ngày 04/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty    | 89.758.986.800<br>89.758.986.800        |
| <b>2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng</b> |                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                                  |                                                                                                |                                                                        |                                                                                                                                                                      |                                         |
| 2                                                                              | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng<br>Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/339/HĐTĐH M ngày 08/10/2024                                                                     | 120.000.000.000                         | Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ | Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này đến hết ngày 30/09/2025                            | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.            | Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ | 83.368.277.851<br>83.368.277.851        |
| <b>3 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm</b>             |                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                                  |                                                                                                |                                                                        |                                                                                                                                                                      |                                         |
| 3                                                                              | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm<br>Các hợp đồng cho vay từng lần                                                                                                                    | 65.000.000.000                          | Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ                                                                               | Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 6 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.            | Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.                    | 63.852.350.368<br>63.852.350.368        |
| <b>4 Công ty Cổ phần Machino An Phú</b>                                        |                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                                  |                                                                                                |                                                                        |                                                                                                                                                                      |                                         |
| 4                                                                              | Công ty Cổ phần Machino An Phú<br>Hợp đồng vay tiền số 06112023/HĐVT/2023 ngày 06/11/2023                                                                                                                     | 28.950.000.000                          | Lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay    | Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay                           | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không vi phạm quy định pháp luật | Tin chấp                                                                                                                                                             | 6.550.000.000<br>6.550.000.000          |



| STT | Hợp đồng vay                  | Hạn mức tín dụng/ số tiền cho vay (VND) | Lãi suất                                                                                                           | Kỳ hạn                                                               | Mục đích vay                                                           | Tài sản đảm bảo | Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 (VND) |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| 5   | Công ty TNHH Machino Phú Xuân |                                         |                                                                                                                    |                                                                      |                                                                        |                 |                                         |
|     | Các hợp đồng cho vay từng lần | 21.200.000.000                          | Theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay | Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không vi phạm quy định pháp luật | Tín chấp        | 21.200.000.000                          |

| Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn |                                                                     |                                         |                                                                                                                                               |                                        |                                                                                                                    |                 |                                         |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| STT                                      | Hợp đồng vay                                                        | Hạn mức tín dụng/ số tiền cho vay (VND) | Lãi suất                                                                                                                                      | Kỳ hạn                                 | Mục đích vay                                                                                                       | Tài sản đảm bảo | Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024 (VND) |
| 6                                        | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Hà Thuận                    |                                         |                                                                                                                                               |                                        |                                                                                                                    |                 |                                         |
|                                          | Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024 | 15.000.000.000                          | Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 11,9%/năm | 36 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ | Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội" | Tín chấp        | 11.250.000.000                          |

| c) Các khoản vay đối với các bên liên quan                        |  | 31/12/2024     |               | 01/01/2024      |            |
|-------------------------------------------------------------------|--|----------------|---------------|-----------------|------------|
|                                                                   |  | Gốc            | Lãi           | Gốc             | Lãi        |
|                                                                   |  | VND            | VND           | VND             | VND        |
| Vay                                                               |  |                |               |                 |            |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú <sup>(1)</sup>                     |  | 6.550.000.000  | 579.097.534   | 28.950.000.000  | -          |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân <sup>(1)</sup>                      |  | 21.200.000.000 | 1.592.641.639 | 70.700.000.000  | -          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thuận <sup>(2)</sup> |  | 11.250.000.000 | 22.006.849    | 12.518.791.416  | 12.004.321 |
|                                                                   |  | 39.000.000.000 | 2.193.746.022 | 112.168.791.416 | 12.004.321 |

Ghi chú:

(1) Công ty con

(2) Ông Đặng Văn Thân - Giám đốc chi nhánh ngân hàng, đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty từ ngày 23/04/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>(đã điều chỉnh) | Cộng             |
|-------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                         | VND                          | VND                      | VND                                            | VND              |
| Số dư đầu<br>năm trước  | 386.386.000.000              | 18.763.147.666           | 42.579.449.988                                 | 447.728.597.654  |
| Lãi trong<br>năm trước  | -                            | -                        | 127.105.572.970                                | 127.105.572.970  |
| Phân phối lợi<br>nhuận  | -                            | -                        | (31.547.020.000)                               | (31.547.020.000) |
| Số dư cuối năm<br>trước | 386.386.000.000              | 18.763.147.666           | 138.138.002.958                                | 543.287.150.624  |
| Số dư đầu<br>năm nay    | 386.386.000.000              | 18.763.147.666           | 138.138.002.958                                | 543.287.150.624  |
| Lãi trong<br>năm nay    | -                            | -                        | 51.156.277.298                                 | 51.156.277.298   |
| Phân phối lợi<br>nhuận  | -                            | -                        | (23.819.300.000)                               | (23.819.300.000) |
| Số dư cuối năm<br>nay   | 386.386.000.000              | 18.763.147.666           | 165.474.980.256                                | 570.624.127.922  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0054/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

|                                      | Số tiền        |
|--------------------------------------|----------------|
|                                      | VND            |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | 3.000.000.000  |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành       | 1.500.000.000  |
| Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ) | 19.319.300.000 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                    | Tỷ lệ | Cuối năm        | Tỷ lệ | Đầu năm         |
|--------------------|-------|-----------------|-------|-----------------|
|                    | (%)   | VND             | (%)   | VND             |
| Bà Nguyễn Anh Thu  | 16,91 | 65.351.000.000  | 16,91 | 65.351.000.000  |
| Bà Lê Thị Kiều Vân | 18,12 | 70.000.000.000  | 18,12 | 70.000.000.000  |
| Các cổ đông khác   | 64,97 | 251.035.000.000 | 64,97 | 251.035.000.000 |
|                    | 100   | 386.386.000.000 | 100   | 386.386.000.000 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn  
Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2024         | Năm 2023         |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                   | VND              | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 386.386.000.000  | 386.386.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 386.386.000.000  | 386.386.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 386.386.000.000  | 386.386.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 3.843.065.145    | 3.171.049.530    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 19.319.300.000   | 27.047.020.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 19.319.300.000   | 27.047.020.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (18.882.278.415) | (26.375.004.385) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (18.882.278.415) | (26.375.004.385) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 4.280.086.730    | 3.843.065.145    |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.763.147.666        | 18.763.147.666        |
|                       | <b>18.763.147.666</b> | <b>18.763.147.666</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m<sup>2</sup> tại số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**c) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.479,58   | 40.676,55  |

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
|  | 65.193.021.617 | 65.193.021.617 |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2024                 | Năm 2023               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                    |
| Doanh thu bán hàng                                                                              | 1.065.180.421.619        | 899.566.514.433        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 9.606.683.523            | 10.840.136.773         |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư                                                     | 104.088.945.187          | -                      |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                     | 543.780.000              | 254.776.296            |
|                                                                                                 | <b>1.179.419.830.329</b> | <b>910.661.427.502</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | 40.909.091               | -                      |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm 2024                 | Năm 2023               |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                           | VND                      | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán               | 1.045.377.911.657        | 878.627.653.953        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 6.077.314.860            | 5.981.257.797          |
| Chi phí chuyển nhượng bất động sản đầu tư | 98.764.372.916           | -                      |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng             | 570.000.000              | 242.037.476            |
|                                           | <b>1.150.789.599.433</b> | <b>884.850.949.226</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Năm 2024              | Năm 2023               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                      | 9.185.303.193         | 6.183.800.809          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                   | -                     | 335.640.837            |
| Lãi bán các khoản đầu tư                                                                                       | 18.048.721.644        | 295.457.634.985        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                    | 51.240.840.000        | 53.820.000.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                      | 480.049.002           | 12.395.375             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                           | 943.515.475           | -                      |
|                                                                                                                | <b>79.898.429.314</b> | <b>355.809.472.006</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | 7.581.862.791         | 2.251.478.683          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                                                                                     | 15.493.707.393        | 6.188.058.463         |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh                                                                                    | -                     | 10.958.845.805        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                                        | -                     | 18.487.031.000        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                         | 33.918.782            | 17.549.617            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                              | -                     | 168.165.955           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                            | -                     | (11.957.878.635)      |
| Chi phí tài chính khác                                                                                           | 23.364                | 1.582.790             |
|                                                                                                                  | <b>15.527.649.539</b> | <b>23.863.354.995</b> |
| Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>2.858.702.104</b>  | <b>625.617.097</b>    |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 446.298.300           | 1.372.722.097         |
| Chi phí nhân công                | 5.744.188.010         | 9.177.934.075         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 387.926.145           | 371.498.995           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.556.497.143         | 4.789.742.936         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.185.804.384         | 3.395.750.561         |
|                                  | <b>14.320.713.982</b> | <b>19.107.648.664</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu         | 1.391.763.172         | 3.770.409.785         |
| Chi phí nhân công                     | 19.112.199.998        | 21.657.244.696        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 1.066.042.506         | 934.910.603           |
| Thuế, phí, lệ phí                     | 1.730.136.526         | 1.679.391.232         |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng | (2.775.112.900)       | 20.813.781.124        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 4.350.827.645         | 4.337.224.005         |
| Chi phí khác bằng tiền                | 5.070.981.526         | 33.572.410.004        |
|                                       | <b>29.946.838.473</b> | <b>86.765.371.449</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                        | Năm 2024              | Năm 2023             |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | VND                   | VND                  |
| Tiền phạt thu được (*) | 18.101.554.490        | 1.670.813.481        |
| Thu nhập khác          | 9.556.743             | 369.809.744          |
|                        | <b>18.111.111.233</b> | <b>2.040.623.225</b> |

(\*) Công ty ghi nhận thu nhập tiền phạt vi phạm hợp đồng của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Innex với giá trị 17.600.000.000 VND, liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV (xem thêm tại thuyết minh số 19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                         | Năm 2024              | Năm 2023               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                         | VND                   | VND                    |
| Chi phí phải trả theo Quyết định của Tòa án                                             | -                     | 52.261.547.264         |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế                                              | 427.304.748           | 1.671.376.346          |
| Các khoản bị phạt thuế                                                                  | 3.012.946.713         | -                      |
| Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn                                        | 8.000.000.000         | 34.818.181.818         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và<br>hàng tồn kho chậm luân chuyển | -                     | 16.184.805.227         |
| Tiền lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam             | 1.556.612.566         | -                      |
| Chi phí khác                                                                            | 15.826.975            | 697.083.964            |
|                                                                                         | <b>13.012.691.002</b> | <b>105.632.994.619</b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                     | Năm 2024              | Năm 2023<br>(đã điều chỉnh) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                                                                     | VND                   | VND                         |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                                      |                       |                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                   | 51.300.953.653        | 147.716.462.580             |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                           | 12.145.334.504        | 105.290.872.329             |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                              | 12.145.334.504        | 105.122.706.374             |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                                 | -                     | 168.165.955                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                           | (52.184.355.475)      | (149.952.886.861)           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                       | (51.240.840.000)      | (53.820.000.000)            |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                                                | (943.515.475)         | -                           |
| - Chuyển lỗ các năm trước                                                                           | -                     | (96.132.886.861)            |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                             | 11.261.932.682        | 103.054.448.048             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                                  | <b>2.252.386.536</b>  | <b>20.610.889.610</b>       |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm<br>trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | (82.970.346)          | -                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                         | 13.096.184.807        | (123.847.491)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                         | (2.674.733.019)       | (7.390.857.312)             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính</b>                                                   | <b>12.590.867.978</b> | <b>13.096.184.807</b>       |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>                                            |                       |                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐCN bất động sản                                              | 2.530.924.794         | -                           |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                             | 2.530.924.794         | -                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                                  | <b>506.184.959</b>    | -                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                         | (506.184.959)         | -                           |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐCN bất động sản</b>                                            | <b>-</b>              | <b>-</b>                    |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                    | 2.675.601.149         | 20.610.889.610              |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                             | <b>12.590.867.978</b> | <b>13.096.184.807</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND     |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                                      |                                        |                          |                        |
| Tiền                               | 2.581.686.317                        | -                                      | -                        | 2.581.686.317          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 323.338.716.749                      | 37.600.000.000                         | -                        | 360.938.716.749        |
| Các khoản cho vay                  | 182.070.707.177                      | -                                      | -                        | 182.070.707.177        |
|                                    | <u>507.991.110.243</u>               | <u>37.600.000.000</u>                  | <u>-</u>                 | <u>545.591.110.243</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 5.050.695.940          | -                       | -          | 5.050.695.940          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 250.691.930.269        | 38.043.834.245          | -          | 288.735.764.514        |
| Các khoản cho vay                  | 84.775.674.979         | 19.640.000.000          | -          | 104.415.674.979        |
|                                    | <b>340.518.301.188</b> | <b>57.683.834.245</b>   | <b>-</b>   | <b>398.202.135.433</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 269.729.615.019        | 6.250.000.000           | -          | 275.979.615.019        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.079.071.825         | 25.261.547.264          | -          | 90.340.619.089         |
| Chi phí phải trả                  | 2.047.961.403          | -                       | -          | 2.047.961.403          |
|                                   | <b>336.856.648.247</b> | <b>31.511.547.264</b>   | <b>-</b>   | <b>368.368.195.511</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 231.053.741.836        | -                       | -          | 231.053.741.836        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 184.520.611.060        | 47.261.547.264          | -          | 231.782.158.324        |
| Chi phí phải trả                  | 571.780.399            | -                       | -          | 571.780.399            |
|                                   | <b>416.146.133.295</b> | <b>47.261.547.264</b>   | <b>-</b>   | <b>463.407.680.559</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                    | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn                         | Công ty con                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng                          | Công ty con                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                                       | Công ty con                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                                          | Công ty con                                                                                                 |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                                           | Công ty con                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc                         | Công ty liên kết                                                                                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên                                   | Công ty liên kết đến ngày 06/12/2024                                                                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá                       | Công ty liên kết đến ngày 10/09/2024                                                                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên                  | Ông Đặng Văn Thân - Giám đốc chi nhánh ngân hàng, đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty từ ngày 23/04/2024 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội                            | Ông Vũ Đức Tiến - Thành viên HĐQT, đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty đến ngày 23/04/2024               |
| Ông Uông Huy Đông                                                       | Em vợ của Ông Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT của Công ty đến ngày 23/04/2024                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội                       | Ông Uông Huy Đông - Tổng giám đốc CTCP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội.                                   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội                               | Ông Uông Huy Đông là chủ tịch HĐQT Công ty.                                                                 |
| Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát | Điều hành Công ty                                                                                           |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                        | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>40.909.091</b>    | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                      | 40.909.091           | -                    |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                 | <b>2.858.702.104</b> | <b>625.617.097</b>   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | 1.062.584.712        | -                    |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội           | -                    | 242.623.946          |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                         | 461.314.657          | 119.924.384          |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                          | 1.334.802.735        | 263.068.767          |
| <b>Nhận cổ tức</b>                                     | <b>2.090.840.000</b> | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng         | 2.090.840.000        | -                    |
| <b>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</b>                       | <b>5.491.022.791</b> | <b>2.251.478.683</b> |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                      | 2.145.390.413        | 16.438.356           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên                  | 3.340.027.397        | 159.719.177          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá      | 5.589.049            | 342.717.808          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | 15.932               | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội      | -                    | 1.732.603.342        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giao dịch với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

|                                                | Năm 2024              | Năm 2023             |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thanh toán hộ công ty con</b>               | -                     | <b>1.100.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | -                     | 1.100.000.000        |
| <b>Mua cổ phần</b>                             | <b>15.015.124.800</b> | -                    |
| Ông Ưông Huy Đông                              | 15.015.124.800        | -                    |

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

|                                                       | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | VND               | VND               |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                          | <b>10.798.633</b> | <b>82.694.443</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Hàn Thuyên | 10.798.633        | 78.914.147        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội          | -                 | 3.780.296         |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                      | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                      | VND                  | VND                  |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>                           | <b>1.778.000.000</b> | <b>1.550.231.818</b> |
| Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT <sup>(2)</sup>                         | 187.473.684          | -                    |
| Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT <sup>(1)</sup>                           | 330.526.316          | 410.000.000          |
| Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT <sup>(3)</sup>                          | -                    | 46.000.000           |
| Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT                                      | 728.000.000          | 750.500.000          |
| Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT                                     | 281.000.000          | 197.681.818          |
| Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT <sup>(4)</sup>                          | 251.000.000          | 146.050.000          |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác</b> | <b>4.934.878.947</b> | <b>4.634.863.636</b> |
| Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc                                        | 1.587.000.000        | 1.662.500.000        |
| Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc <sup>(1)</sup>                  | 611.000.000          | 726.500.000          |
| Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc <sup>(1)</sup>                    | 611.000.000          | 726.500.000          |
| Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc                                    | 698.000.000          | 726.500.000          |
| Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng giám đốc <sup>(4)</sup>                 | 634.000.000          | 100.363.636          |
| Lương Văn Hòa - Phó Tổng Giám đốc <sup>(2)</sup>                     | 135.878.947          | -                    |
| Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng                                      | 658.000.000          | 692.500.000          |
| <b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>                                    | <b>571.000.000</b>   | <b>509.000.000</b>   |
| Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát                               | 261.000.000          | 205.000.000          |
| Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát                           | 155.000.000          | 157.000.000          |
| Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát                          | 155.000.000          | 147.000.000          |

Chú thích:

(1) Miễn nhiệm trong năm nay

(2) Bỏ nhiệm trong năm nay

(3) Miễn nhiệm trong năm trước

(4) Bỏ nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ Quyết định số 812/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC của Cục thuế thành phố Hà Nội, về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu số thuế TNDN phải nộp trong năm 2023 là 10.462.328.933 VND. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                                      | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước</u><br>VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u><br>VND | <u>Chênh lệch</u><br>VND | <u>Ghi chú</u> |
|------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán riêng</b>                 |              |                                                             |                                      |                          |                |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                  | 313          | 2.826.401.548                                               | 13.288.730.481                       | 10.462.328.933           | (*)            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | 421          | 148.600.331.891                                             | 138.138.002.958                      | (10.462.328.933)         | (*)            |
| <b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b> |              |                                                             |                                      |                          |                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | 51           | 10.148.560.677                                              | 20.610.889.610                       | 10.462.328.933           | (*)            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 60           | 137.567.901.903                                             | 127.105.572.970                      | (10.462.328.933)         | (*)            |

(\*) Điều chỉnh nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp theo Quyết định của thanh tra thuế.



**Lê Thị Thu Hiền**  
Người lập



**Hoàng Minh Đức**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025